

Số: /2021/QĐ-UBND  
(Dự thảo 2)

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai  
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NP-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC, ngày 17 tháng 2 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT, ngày 20 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư*

*hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, bao gồm:

1. Đơn giá trích đo địa chính thửa đất.
2. Đơn giá đo đạc, chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính.
3. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.
4. Đơn giá dịch vụ thay mặt chủ sử dụng đất làm giấy tờ về nhà, đất.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm.

1. Công khai đơn giá dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
2. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.
3. Hằng năm, cập nhật chính sách, quy định có liên quan để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung đơn giá dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng .... năm 2021 và thay thế Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND, ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu : VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**QUY ĐỊNH**

**Đơn giá dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đơn giá dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng

b) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu thực hiện dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2. Đơn giá trích đo địa chính thửa đất**

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất ngoài khu vực đô thị (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	2.191.039	1.477.567
2	Từ 100 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 300 m <sup>2</sup>	2.601.859	7.754.610
3	Từ 300 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 500 m <sup>2</sup>	2.757.879	1.865.987
4	Từ 500 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 1.000 m <sup>2</sup>	3.377.852	2.272.352
5	Từ 1.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 3.000 m <sup>2</sup>	4.636.879	3.113.312
6	Từ 3.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 10.000 m <sup>2</sup>	7.120.878	4.802.091
7	Từ 1 ha – nhỏ hơn 10 ha	8.545.054	5.762.509
8	Từ 10 ha – nhỏ hơn 50 ha	9.257.141	6.242.718
9	Từ 50 ha – nhỏ hơn 100 ha	9.969.229	6.722.927
10	Từ 100 ha – nhỏ hơn 500 ha	11.393.405	7.683.346
11	Từ 500 ha – nhỏ hơn 1.000 ha	12.817.580	8.643.764

Khi thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định điều này.

**Điều 3. Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất ngoài khu vực đô thị (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	876.416	591.027
2	Từ 100 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 300 m <sup>2</sup>	1.040.744	701.844
3	Từ 300 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 500 m <sup>2</sup>	1.103.152	746.395
4	Từ 500 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 1.000 m <sup>2</sup>	1.351.141	908.941
5	Từ 1.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 3.000 m <sup>2</sup>	1.854.752	1.245.325
6	Từ 3.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 10000 m <sup>2</sup>	2.848.351	1.920.836
7	Từ 1 ha – nhỏ hơn 10 ha	3.418.022	2.305.004
8	Từ 10 ha – nhỏ hơn 50 ha	3.702.856	2.497.087
9	Từ 50 ha – nhỏ hơn 100 ha	3.987.692	2.689.171
10	Từ 100 ha – nhỏ hơn 500 ha	4.557.362	3.073.338
11	Từ 500 ha – nhỏ hơn 1.000 ha	5.127.032	3.457.506

**Điều 4. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất**

1. Trường hợp thực hiện đo đạc tài sản đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất ngoài khu vực đô thị (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	1.095.520	738.784
2	Từ 100 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 300 m <sup>2</sup>	1.300.930	877.305
3	Từ 300 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 500 m <sup>2</sup>	1.378.940	932.994
4	Từ 500 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 1.000 m <sup>2</sup>	1.688.926	1.136.176
5	Từ 1.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 3.000 m <sup>2</sup>	2.318.440	1.556.656
6	Từ 3.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 10.000 m <sup>2</sup>	3.560.439	2.401.046

2. Trường hợp thực hiện đo đạc tài sản không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất ngoài khu vực đô thị (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	1.533.727	1.034.297

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất ngoài khu vực đô thị (Đồng/thửa)
2	Từ 100 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 300 m <sup>2</sup>	1.821.301	1.228.227
3	Từ 300 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 500 m <sup>2</sup>	1.930.515	1.306.191
4	Từ 500 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 1.000 m <sup>2</sup>	2.364.496	1.590.646
5	Từ 1.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 3.000 m <sup>2</sup>	3.245.815	2.179.318
6	Từ 3.000 m <sup>2</sup> – nhỏ hơn 10.000 m <sup>2</sup>	4.984.615	3.361.464

Trường hợp nhà ở, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng mức trích đo thửa đất tại Điều 2 Quy định này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,3 lần mức trích đo thửa đất tại Điều 2 Quy định này.

Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

#### **Điều 4. Đơn giá dịch vụ thay mặt chủ sử dụng đất làm giấy tờ về nhà, đất**

STT	Loại hồ sơ	Đồng/giấy
1	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
1.1	- Trường hợp không có giấy tờ được quy định tại khoản 1,2 và 3 điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định 43/2014/NĐ-CP.	2.715.000
1.2	Trường hợp có các loại giấy tờ được quy định tại khoản 1,2 và 3 điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định 43/2014/NĐ-CP	2.009.000
2	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trường hợp có chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
2.1	Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất được	2.988.000

<b>STT</b>	<b>Loại hồ sơ</b>	<b>Đồng/giấy</b>
	quy định tại khoản 1,2 và 3 điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định 43/2014/NĐ-CP.	
2.2	Trường hợp có giấy tờ được quy định tại khoản 1,2 và 3 điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18, Nghị định 43/2014/NĐ-CP	2.593.000
3	Chứng nhận bổ sung tài sản (trường hợp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	1.932.000
4	Làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	2.034.000
5	Làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất	1.858.000
6	Làm thủ tục cấp lại, cấp đổi, gia hạn, đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	1.663.000